

ĐỀ SỐ 4



NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Long-lasting	adj	/ˌlɒŋ ˈlɑː.stɪŋ/	Bền lâu
2	Iconic	adj	/aɪ ˈkɒn.ɪk/	Mang tính biểu tượng
3	Scenes	n	/siːnz/	Cảnh, phân cảnh
4	Dive into	phr v	/daɪv ˈɪn.tuː/	Đắm mình vào
5	Bring about	phr v	/ˌbrɪŋ ə ˈbɑːst/	Mang lại
6	Hand down	phr v	/ˈhænd ˌdaʊn/	Truyền lại
7	Regardless of	adv	/rɪ ˈɡɑːd.ləs əv/	Bất kể
8	Owing to	prep	/ˈəʊ.ɪŋ tuː/	Nhờ vào
9	Animations	n	/ˌæn.ɪ ˈmeɪ.ʃənz/	Hoạt hình
10	Recommendations	n	/ˌrek.ə.men ˈdeɪ.ʃənz/	Đề xuất, gợi ý
11	Boost	v	/buːst/	Tăng cường
12	Film industry	n	/ˈfɪlm ˌɪn.də.stri/	Ngành công nghiệp điện ảnh
13	Adventure	n	/əd ˈven.tʃər/	Cuộc phiêu lưu
14	Thrilling	adj	/ˈθrɪl.ɪŋ/	Hồi hộp, kịch tính
15	Individuals	n	/ˌɪn.dɪ ˈvɪdʒ.u.əlz/	Cá nhân
16	Influence	v/n	/ˈɪn.flu.əns/	Ảnh hưởng
17	Affect	v	/ə ˈfekt/	Tác động
18	Campaign	n	/kæm ˈpeɪn/	Chiến dịch
19	Face-to-face	adj/adv	/ˌfeɪs.tə ˈfeɪs/	Trực tiếp
20	Turbulent era	n	/ˈtɜː.bjə.lənt ˈɪə.rə/	Thời kỳ biến động
21	Kind-hearted	adj	/ˌkaɪnd ˈhɑː.tɪd/	Tốt bụng
22	Encounter	v/n	/ɪn ˈkɑːn.tər/	Gặp gỡ, chạm trán
23	Colonial	adj	/kə ˈləʊ.ni.əl/	Thuộc địa
24	Mangrove	n	/ˈmæŋ.grəʊv/	Rừng ngập mặn
25	Mysteries	n	/ˈmɪs.tər.ɪz/	Bí ẩn
26	Spirit of solidarity	n	/ˈspɪr.ɪt əv ˌsɒl.ɪ ˈdær.ɪ.ti/	Tinh thần đoàn kết
27	Resistance	n	/rɪ ˈzɪs.təns/	Sự kháng cự
28	Justice	n	/ˈdʒʌs.tɪs/	Công lý
29	Hardship	n	/ˈhɑːdʃɪp/	Gian khổ
30	Raw	adj	/rɔː/	Thô, chưa chế biến
31	Artificial	adj	/ˌɑː.tɪ ˈfɪʃ.əl/	Nhân tạo
32	Substitute	n/v	/ˈsʌb.stɪ.tjuːt/	Thay thế
33	Servitude	n	/ˈsɜː.vɪ.tjuːd/	Sự nô lệ
34	Wilderness	n	/ˈwɪl.də.nəs/	Vùng hoang dã
35	Struggles	n/v	/ˈstrʌɡ.lz/	Sự đấu tranh, vật lộn